CHẨN ĐOÁN NGÔI THẾ, KIỂU THẾ

Định nghĩa

- **Ngôi**
  - Phần thai nhi trình diện trước mp eo trên
    - Khi mang thai
    - Khi chuyển dạ
- **Thế**
  - Mốc của ngôi ở bên P/bên T khung chậu người mẹ
- **Kiểu thế**
  - Mốc của ngôi ở
    - Khớp cùng chậu — Kiểu thế sau
    - Gờ vô danh — Kiểu thế ngang
    - Dải chậu lược — Kiểu thế trước
- **Mốc của các ngôi**
  - Chỏm — Xương chẩm
  - Trán — Gốc mũi
  - Mặt — Mỏm cằm
  - Mông — Xương cùng
  - Vai — Mỏm vai
- **Kiểu thế số**
  - Chỏm
    - Chẩm vệ
    - Chẩm cùng
  - Ngược
    - Cùng ngang trái
    - Cùng ngang phải
  - Mặt
    - Cằm vệ
    - Cằm cùng — Không sổ được

Chẩn đoán

- **Hỏi**
  - Thai đạp
    - Trên/dưới
    - Phải/trái
- **Nhìn**
  - Bụng hình trứng — Ngôi dọc
  - Bụng bè ngang — Ngôi vai
- **Sờ nắn**
  - Nắn cực dưới
    - Đầu
      - Tròn
      - Cứng
      - Di động
    - Mông
      - Mềm
      - Không tròn
      - Di động ít
    - Tiểu khung rỗng — Có thể ngôi vai
  - Nắn cực trên — Tìm cực còn lại của thai nhi
  - Nắn hai bên
    - Lưng
      - Phẳng
      - Đều rắn
      - Lưng bên nào thế đó — Trừ ngôi mặt ngược lại
    - Chân tay
      - Lổn nhổn
      - Nhiều khối
    - Nhiều lưng, ít chi — Thai nằm sấp, kiểu thế trước
    - Ít lưng, nhiều chi — Thai nằm ngửa, kiểu thế sau
  - Nắn mỏm vai
    - Ở lưng thai nhi, phía đầu
    - Tìm điểm nghe tim thai
- **Nghe tim thai**
  - Gần đường giữa — Kiểu thế trước
  - Xa đường giữa — Kiểu thế sau
- **Thăm khám âm đạo**
  - Chỉ thăm khi có chuyển dạ
  - Xác định
    - Đầu ối
      - Còn/ không
      - Phồng/ dẹt
    - Ngôi thai
      - Đầu — Cứng
      - Mông — Mềm
      - Vai — Mỏm vai
    - Mốc ngôi thai
      - Kiểu thế trước
        - 1-2h
        - 10-11h
      - Kiểu thế ngang
        - 3h
        - 9h
      - Kiểu thế sau
        - 7-8h
        - 4-5h